

TỪ “LÔGIC HỌC BIỆN CHỨNG” CỦA E.V.ILENCÔP TỚI TRIẾT HỌC VĂN HOÁ NGÀY NAY

NGUYỄN HUY HOÀNG (*)

Bài viết đã phân tích, luận chứng để làm rõ lôgic học với chữ L viết hoa mà E.V.Ilencôp xây dựng nhờ sự chú giải những tư tưởng của các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác chính là triết học văn hoá. Đồng thời, luận chứng quan điểm của E.V.Ilencôp về sự thống nhất giữa lôgic học, lý luận nhận thức và phép biện chứng; khẳng định rằng lôgic học còn phải thống nhất với chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử.

Ngày nay, triết học văn hoá đang được nghiên cứu, giảng dạy rộng rãi theo những khuynh hướng khác nhau. Bên cạnh việc xem nó như một bộ môn triết học lấy văn hoá làm đối tượng nghiên cứu của mình, còn xuất hiện một khuynh hướng bao quát hơn, sâu xa hơn khi xem triết học chính là triết học văn hoá. Sẽ không quá cường điệu khi nói rằng, quá trình phát triển của triết học cổ điển Đức với đỉnh cao là triết học Hêghen chính là quá trình xây dựng một triết học mới: triết học văn hoá. Liệu có phải do việc tiếp nhận đường hướng ấy mà các nhà kinh điển của triết học mácxít đã không ít lần nhắc đến việc xây dựng một lôgic học mới - lôgic biện chứng với chữ L viết hoa hay không? E.V.Ilencôp là người đã dành cả đời mình để theo đuổi đường hướng này.

Một trong những đặc thù của các khoa học nhân văn nói chung, của triết học nói riêng là phải luôn quay trở lại với trước tác của những người đi trước, nghiên cứu và chú giải chúng trong những tình huống mới của cuộc sống. Dựa vào các trước tác và suy ngẫm chính là một đòi hỏi quyết định

của quá trình sáng tạo. Vào những năm 60 - 70 của thế kỷ XX, sau nhiều biến đổi trong đời sống chính trị, một bầu không khí mới đã được mở ra với các nhà triết học Xô viết. Mọi người đều hướng tới nghiên cứu và suy ngẫm lại về hàng loạt những tư tưởng nhân đạo và khoa học của C.Mác. Họ đã xem triết học như lý luận nhận thức hay chính xác hơn, lý luận nhận thức khoa học. Sự khác nhau trong việc giải thích lý luận nhận thức và những tư tưởng triết học của C.Mác tất yếu dẫn đến sự xuất hiện những trường phái triết học khác nhau. Mỗi trường phái đều cố gắng tìm con đường sáng tạo triết học riêng của mình. E.V.Ilencốp đã xuất hiện với tư cách một trong những thủ lĩnh trẻ của một trường phái triết học như thế. Thực ra, việc hướng tới lý luận nhận thức khoa học đã được E.V.Ilencốp bắt đầu thực hiện từ năm 1953 trong luận án phó tiến sĩ triết học với đề tài *Một vài vấn đề của phép biện chứng duy vật trong tác phẩm “Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị” của C.Mác*. Vào những năm 60, tiếp tục đường hướng ấy trong việc khai thác di sản theo truyền thống Hêghen - C.Mác, ông đã nghiên cứu quá trình đi từ trừu tượng tới cụ thể trong nhận thức khoa học. Khi vạch ra phương pháp đi từ trừu tượng tới cụ thể, (trên cơ sở phân tích phương pháp của C.Mác trong *Tư bản*), E.V.Ilencốp đã hình thành vấn đề xây dựng hệ thống lý luận và cội nguồn của nó trên cơ sở của một “tế bào” nào đó. Ông đã liên kết việc đi từ trừu tượng tới cụ thể với vấn đề phép biện chứng của cái lôgic và cái lịch sử, với vấn đề giải quyết mâu thuẫn trong tư duy lý luận. Do đạt được những thành quả quan trọng trong nghiên cứu vấn đề này, năm 1965, Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô đã quyết định trao cho E.V.Ilencốp giải thưởng mang tên N.G.Trécnuxépki. Cần phải lưu ý rằng, dưới cái nhìn của E.V.Ilencốp, *phương pháp đi từ trừu tượng đến cụ thể cũng chính là con đường mô tả sự vận động và phát triển của đối tượng được nghiên cứu như một hệ thống hữu cơ*. Những nghiên cứu trong phương pháp nhận thức khoa học của ông

đã mở ra con đường để đi tới đỉnh điểm của sự sáng tạo: logic biện chứng.

Thực ra, vấn đề thu hút toàn bộ sức mạnh tinh thần của E.V.Ilencốp chính là vấn đề đồng nhất phép biện chứng, lý luận nhận thức và logic học để xây dựng một Logic học mới, Logic học với chữ L viết hoa. Có thể nói, *Lôgic biện chứng - sơ khảo lịch sử và lý luận* của E.V.Ilencốp được xuất bản năm 1974 đã tạo nên tiếng vang trong giới triết học, là thành quả lao động khoa học không chỉ của cá nhân ông, mà còn là niềm tự hào của triết học Xô viết. Tác phẩm đã được dịch ra nhiều thứ tiếng khác nhau: Đức, Ý, Anh, Tây Ban Nha, Việt Nam v.v..

Có thể nói một cách vắn tắt, *Lôgic biện chứng – sơ khảo lịch sử và lý luận* của E.V.Ilencốp đã xây dựng một lý luận mới về tư duy, trên cơ sở kế thừa những học thuyết về tư duy được hình thành và phát triển trong lịch sử triết học, đặc biệt là trong triết học cổ điển Đức. Tiếp tục truyền thống triết học từ Hêghen tới C.Mác, E.V.Ilencốp đã xây dựng và lý giải logic mới này trên hai trụ cột chính: *một là*, đồng nhất logic học với phép biện chứng và lý luận nhận thức; *hai là*, hiểu tư duy theo một cách mới - tư duy chính là văn hoá tinh thần của nhân loại đã được tích lũy trong quá trình hoạt động thực tiễn cải tạo tự nhiên, cải tạo xã hội và cải tạo chính bản thân con người. Mặt khác, cũng cần phải thấy rằng, hai trụ cột đó gắn bó chặt chẽ với nhau thông qua hoạt động của con người.

Như vậy, có thể nói, tiếp cận hoạt động đã đem lại cho E.V.Ilencốp sự chú giải độc đáo về dòng chảy của triết học từ Hêghen đến C.Mác. Thực ra, trước E.V.Ilencốp, tiếp cận hoạt động đã được các nhà tâm lý học Xô viết nổi tiếng, như Vurgôtxki, Rubistêin, Lêônchiép nghiên cứu và áp dụng thành công vào tâm lý học, đã tạo dựng lên trường phái văn hoá - lịch sử của tâm lý học Xô viết. Nhưng, cần lưu ý là, cả Vurgôtxki lẫn Rubistêin đều là những người rất thấu hiểu triết học cổ điển Đức; do đó, họ đã tiếp nhận và phát triển lý luận hoạt động từ di sản triết học này. I.Cantơ đã tuyên bố

thực tiễn cao hơn tri thức, còn Phíchơ thì xây dựng hệ thống triết học của mình từ lời kêu gọi hoạt động nữa, hoạt động mãi. Tiếp cận hoạt động của E.V.Ilencốp xuất phát từ triết học, giải quyết những vấn đề triết học và bản thân nó - “hoạt động” cũng được hiểu như một phạm trù triết học. Vận dụng tiếp cận hoạt động của mình để chú giải triết học cổ điển Đức nói chung, triết học Hêghen nói riêng, E.V.Ilencốp không chỉ gắn vấn đề đồng nhất phép biện chứng, lý luận nhận thức, lôgic học với khái niệm tư duy, mà còn mở ra một hướng nhìn nhận mới về triết học văn hoá.

Theo E.V.Ilencốp, trước Hêghen, các nhà lôgic học thường hiểu tư duy như một trạng thái tâm sinh lý của một chủ thể riêng biệt. Với cách hiểu như thế, tư duy chỉ còn một hình thức để tồn tại, đó là ngôn ngữ. Giống như ngữ pháp học, lôgic học có nhiệm vụ nghiên cứu những quy luật của tư duy để nói và viết cho rõ ràng, minh triết. Hêghen không phủ nhận lợi ích của lôgic này, nhưng theo ông, nó mới chỉ dừng lại ở lôgic của tư duy hữu hạn(1). E.V.Ilencốp cho rằng, Hêghen đã xác định tư duy một cách sâu rộng hơn nhiều. Theo Hêghen, có lẽ nào con người chỉ thể hiện tư duy của mình trong mỗi lời nói? Có lẽ nào trong các hoạt động của mình, trong tiến trình tác động vào thế giới hiện thực quanh mình, trong việc làm ra các đồ vật, con người lại không thể hiện mình như một thực thể đang tư duy? Với cách hiểu của Hêghen, tư duy thể hiện trong những công việc của con người hoàn toàn không kém phần hiển nhiên so với trong lời nói, thuật ngữ, ngôn từ. Hơn nữa, trong công việc hiện thực, con người đã thể hiện khả năng tư duy của mình rõ ràng hơn, chính xác hơn so với những lời nói về các công việc ấy. “Do vậy, - ông khẳng định, - không chỉ có thể, mà cần phải xem xét những hành động của con người, hơn nữa cả những kết quả của hành động ấy - những vật mà con người đã tạo ra như là những biểu hiện tư duy của họ, như các hành động đối tượng hoá những ý nghĩ, những ý đồ, những phác thảo, những ý định có ý thức. Với sự khởi đầu như vậy,

Hêghen đòi hỏi phải nghiên cứu tư duy trong toàn bộ các hình thức hiện thực hoá của nó, trước hết là ở trong các công việc của con người, trong việc tạo ra các đồ vật và các sự kiện lịch sử. Tư duy đã thể hiện sức mạnh và năng lực hoạt động của nó hoàn toàn không chỉ qua lời nói, mà qua toàn bộ quá trình kỳ vĩ để sáng tạo văn hoá, sáng tạo toàn bộ thân thể vật chất của văn minh con người”(2).

Như vậy, tư duy đã thể hiện sức mạnh và năng lực hoạt động của nó không chỉ trong lời nói hay trong những trước tác, mà cả trong hoạt động cải biến thế giới bên ngoài, trong việc tạo nên “thân thể vô cơ của con người”, thiên nhiên thứ hai, thế giới văn hoá như cách nói của C.Mác. Thế giới này bao hàm cả công cụ lao động lẫn các đền đài, cả các nhà máy công xưởng lẫn các tổ chức chính trị, cả nhà nước lẫn hệ thống pháp luật, những con tàu vũ trụ lẫn các đồ chơi của trẻ nhỏ, cơm gạo thực phẩm lẫn thơ, ca, nhạc, hoạ... Theo Hêghen, các đồ vật được nhập vào quá trình lôgic thông qua hoạt động của con người, thông qua sự hiện thực hoá các ý tưởng của con người. Ở đây, tư duy đã được đối tượng hoá vào các chất liệu, còn các chất liệu đã được giải đối tượng hoá, nghĩa là nó đã mất đi hình thức tự nhiên vốn có của mình và chuyển thành tư duy đã bị tha hoá. Mặt khác, đã nảy sinh mối quan hệ biện chứng giữa “hoạt động phổ biến” và sự phản kháng của cái đặc thù ở vật liệu “khó bảo”, giữa cái phổ biến sống động và cái bất động, bởi hành động tích cực đã đẩy lên sự phản kháng, tính thụ động trở thành tích cực. Nghĩa là, “cái của mình” trở thành “cái khác”, còn “cái khác” thành “cái của mình” theo cách nói của Hêghen. Chính vì vậy, “toàn bộ lịch sử của nhân loại được (Hêghen) xem xét như quá trình “biểu hiện bên ngoài” những sức mạnh của tư tưởng, như quá trình hiện thực hoá những tư tưởng, những khái niệm, quan niệm, các kế hoạch, ý đồ và các mục đích của con người, như quá trình đối tượng hoá của lôgic, nghĩa là các lược đồ mà hoạt động có mục đích của con người phải tuân theo”(3).

Theo E.V.Ilencốp, Hêghen đã rất sáng suốt và sâu sắc khi ông phát hiện ra mối quan hệ biện chứng ấy trong hoạt động của con người. Để biểu thị công việc phức tạp và đầy mâu thuẫn này, đòi hỏi phải xây dựng một hệ thống biện chứng của các phạm trù tương ứng, nghĩa là phải xây dựng một lôgic mới. Lôgic mới, theo cách nói của Hêghen, chính là lôgic về tư duy vô hạn; theo cách nói của C.Mác và V.I.Lênin sau này, là Lôgic với chữ L viết hoa - lôgic về văn hoá của nhân loại. “Bởi vậy, Hêghen đã đặt cho mình một nhiệm vụ - đưa lôgic hoà nhập với đồ vật hiện thực, tư duy hiện thực, các hình thức phổ quát và những quy luật phát triển của khoa học, kỹ thuật và đạo đức”(4). Cũng chính vì vậy, chúng ta có thể khẳng định: lôgic học của Hêghen được đồng nhất với nhận thức luận, với metaphysique - khoa học về bản chất của thế giới bên ngoài.

Nhưng E.V.Ilencốp đã nhận thấy những khiếm khuyết ở Hêghen tại chính đỉnh cao sáng tạo của ông. Theo E.V.Ilencốp, đối với Hêghen, “tồn tại”, tức thế giới tự nhiên và lịch sử thực tồn ở bên ngoài và không phụ thuộc vào tư duy, đã bị ông chuyển thành cơ hội để trình diễn nghệ thuật lôgic. Chính C.Mác đã phát hiện ra trong triết học của Hêghen cái “lôgic của sự việc bị chuyển hoá thành sự việc của lôgic”. Điều đó có nghĩa là, toàn bộ hiện thực sống động chỉ là những ví dụ, những minh hoạ cho các phạm trù, lược đồ lôgic. Hệ thống của Hêghen là hệ thống bị lộn ngược và cần phải có sự đảo lộn thực sự nó từ bên trong. Và C.Mác là người đã lãnh trọng trách đảo ngược cái hệ thống vĩ đại đó trước lịch sử(5).

Nhờ việc vận dụng tiếp cận hoạt động vào nghiên cứu tư duy, Hêghen đã đưa thực tiễn vào trong lôgic của mình. Nhưng, đó chỉ là thực tiễn tinh thần, còn hoạt động với các đồ vật, thực tiễn vật chất vẫn ở ngoài tầm xem xét của ông. Chính vì thế, Hêghen không thấy rằng, cái được gọi là “ý niệm tuyệt đối”, “tinh thần tuyệt đối” chính là văn hoá của nhân loại được hình thành và phát triển nhờ hoạt động của con người trong suốt quá trình phát

triển lâu dài của lịch sử nhân loại. Nó có trước các cá thể và trong điều kiện xã hội có giai cấp, có sự phân công lao động xã hội, nó khống chế cá thể với sức mạnh xa lạ của mình. Vì vậy, trong *Hệ tư tưởng Đức*, C.Mác và Ph.Ăngghen đã khẳng định rằng, tiền đề xuất phát trong học thuyết của các ông là những con người hiện thực đang hoạt động để tạo ra những điều kiện tồn tại của toàn xã hội.

Khi chú giải việc các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác vận dụng tiếp cận hoạt động vào việc xây dựng Logic học với chữ L viết hoa nói chung và lý giải tư duy nói riêng, E.V.Ilencốp đã phát triển học thuyết độc đáo về “cái ý niệm” của mình. Như trên đã nói, trong triết học mácxít, điểm xuất phát để xây dựng logic mới cũng như để thực hiện lý giải việc đồng nhất phép biện chứng, lý luận nhận thức và logic học chính là *hoạt động thực tiễn* hay cụ thể hơn, là lao động của con người. Mà lao động, theo C.Mác, đó là sự trao đổi chất giữa con người xã hội với tự nhiên. Trong hoạt động thực tiễn, thông qua quá trình đối tượng hoá và giải đối tượng hóa, con người không ngừng chuyển hoá tự nhiên như nó vốn có thành “tự nhiên thứ hai”, thành thế giới văn hoá, thành “thân thể vô cơ” của con người. Nhờ có các công cụ lao động, hoạt động của con người không còn bị trói buộc vào kết cấu sinh lý của cơ thể, mà trở nên phổ quát và vạn năng. Nhờ hoạt động với công cụ mà con người khác hẳn với động vật, không đồng nhất hình thức hoạt động, phương thức hoạt động, lược đồ hoạt động, công nghệ hoạt động với thân thể mình và chuyển chúng thành đối tượng xem xét. Trong khi cải biến tự nhiên, con người đã đối tượng hoá các hình thức hoạt động, công nghệ hoạt động của mình vào thế giới bên ngoài, thế giới văn hoá. Ngược lại, nhờ có sự giao tiếp và giải đối tượng hoá thiên nhiên thứ hai này mà các thế hệ người nối tiếp nhau tiếp nhận và phát triển các hình thức hoạt động, các phương thức hoạt động của mình. Như vậy, bằng việc giải đối tượng hoá thiên nhiên thứ hai này, phương thức hoạt động, công nghệ hoạt

động của con người được truyền lại theo con đường đặc biệt, không phải là con đường di truyền sinh học như ở động vật, mà bằng con đường di truyền xã hội. Nhờ thế, con người còn có thể hình dung trước cách thức tiến hành hoạt động của mình, sản phẩm của mình. Với E.V.Ilencốp, “cái ý niệm” không phải là gì khác hình thức của vật, nhưng lại ở bên ngoài vật, trong chính hình thức hoạt động, phương thức hoạt động của con người xã hội. Cái ý niệm đó không chỉ ở trong đầu mỗi cá nhân cụ thể (tiểu ngã), mà ở cả trong đầu của “đại ngã”, ở trong thiên nhiên thứ hai, thế giới văn hoá. Khi C.Mác nói rằng, ý niệm không phải gì khác mà chính là vật chất được chuyển hoá vào đầu óc con người thì phải hiểu đó là con người xã hội, là thế giới văn hoá, là thiên nhiên thứ hai của con người. Nhờ quá trình lao động của con người từ thế hệ này đến thế hệ khác, con người xã hội đã đối mặt với tự nhiên chưa được khai phá không chỉ bằng thân thể với cái đầu cụ thể bằng xương thịt của tiểu ngã, mà còn bằng cái đầu của đại ngã: thế giới văn hoá của nhân loại. *Lôgic mới, lôgic với chữ L viết hoa của C.Mác, Ph.Ăngghen, V.I.Lênin dưới sự chú giải của E.V.Ilencốp là lôgic mới khám phá những quy luật của quá trình trao đổi chất đặc biệt này. Các phạm trù, các khái niệm của nó chính là sự tái thiết về mặt lý luận các hình thức hoạt động, phương thức hoạt động hay còn gọi là công nghệ hoạt động của con người. Chúng là sự thống nhất của chân - thiện - mỹ, là cơ sở định hướng cho mọi hoạt động của con người.* Với cách nhìn nhận như vậy, tư duy - đối tượng của Lôgic đó chính là văn hoá của nhân loại được tích tụ và phát triển từ thế hệ người này tới thế hệ người khác(6). Cái nhìn độc đáo và sáng tạo ấy đã chỉ cho chúng ta thấy rằng, Lôgic biện chứng là một phương án để xây dựng nên triết học văn hoá ngày nay.

Từ cuối thập kỷ 60 đến đầu thập kỷ 70, khi tìm tòi phương pháp luận nghiên cứu văn hoá từ góc độ triết học, người ta cũng đã hướng đến cách tiếp cận hoạt động. Trong *Sơ khảo lý luận về văn hoá*, E.X.Marcarian đã đi

đến khẳng định rằng, văn hoá chính là phương thức hoạt động, là công nghệ hoạt động của con người. Với *Các phạm trù văn hoá trung cổ*, A.Ia.Gurêvich cho rằng, các phạm trù văn hoá là những cái phổ quát làm cho mỗi cá thể suy nghĩ và hành động như một thành viên của cộng đồng. Ngay cả Hêghen, sau khi xây dựng xong lôgic thuần túy, cũng đề cho ý *niệm tuyệt đối* vận động và ông đã xây dựng các lôgic thực tiễn là triết học tự nhiên và triết học tinh thần. Do đó, “cái ý niệm” của E.V.Ilencốp hiện ra trong sự “ánh xạ” giữa con người xã hội và thiên nhiên mới chỉ là điểm xuất phát, điểm khởi đầu. Nó cần phải vận động, triển khai mở rộng và thể hiện mình trong lịch sử. Bởi lẽ, nhờ sự trao đổi chất giữa con người với tự nhiên, nền sản xuất xã hội tất phải vận động, phát triển và mở rộng không ngừng. “Cái ý niệm” đã thể hiện mình như thế nào trong sự chuyển động của nền sản xuất xã hội này? Bên cạnh đó, chúng ta thấy về mặt kết cấu, đầu đã đồng nhất phép biện chứng, lý luận nhận thức và lôgic học với nhau thì vẫn còn sự cách biệt giữa chủ nghĩa duy vật lịch sử với Lôgic mới.

Tất cả chúng ta đều biết phát kiến vĩ đại đầu tiên của C.Mác là quan niệm duy vật về lịch sử. Hơn nữa, nhờ vào quan niệm duy vật về lịch sử này mà C.Mác mới có thể đảo ngược phép biện chứng của Hêghen. Đến lượt mình, phép biện chứng duy vật trở thành lý luận, phương pháp luận để mô tả quá trình hình thành, phát triển của đời sống xã hội như một chỉnh thể hữu cơ (hình thái kinh tế - xã hội). Chính vì vậy, Lôgic với chữ L viết hoa cũng phải bao hàm trong nó cái được gọi là chủ nghĩa duy vật lịch sử để mô tả “cái ý niệm” vận động thế nào trong đời sống xã hội như một nền sản xuất xã hội.

Xem xét đời sống xã hội như một nền sản xuất xã hội đang tự vận động, tự phát triển để trở thành một chỉnh thể, tiếp tục vận dụng và phát triển lý luận đi từ trừu tượng tới cụ thể, Rêgiơbéc và Pachômkin đã tiếp nhận di sản của E.V.Ilencốp để xây dựng lý luận về chỉnh thể hữu cơ làm phương pháp

luận nghiên cứu các vấn đề xã hội nói chung, văn hoá nói riêng. Với mâu thuẫn biện chứng vốn có, “cái ý niệm” đã vận động tạo nên nền sản xuất xã hội như một chỉnh thể bao gồm sản xuất vật chất, sản xuất tinh thần và sản xuất con người. “Cái ý niệm” ấy đã được lột bỏ hình thức trừu tượng của nó và trở thành công nghệ, kỹ thuật trong sản xuất vật chất; paradigme trong nghiên cứu khoa học; phong cách trong sáng tạo nghệ thuật; lối sống trong sinh hoạt đạo đức; quy trình, công nghệ trong hệ thống giáo dục - đào tạo.

Ngày nay, qua những nghiên cứu về chỉnh thể hữu cơ (hay còn gọi là hệ thống hữu cơ), người ta khẳng định rằng, bất kỳ một hệ thống phức hợp nào cũng đều cần phải có thông tin để đảm bảo sự bền vững và ổn định của mình. *Hệ thống hữu cơ được tồn tại nhờ có sự trao đổi chất và năng lượng với môi trường bên ngoài, được tái tạo nhờ các thông tin đã định vị và ẩn chứa trong các cốt mã hoá.* Những cốt mã hoá thông tin này chứa đựng kinh nghiệm trước đó trong sự tương tác của hệ thống với môi trường và quyết định phương thức tương tác hiện nay của hệ thống. Như một cơ thể sống, đời sống xã hội tồn tại và phát triển nhờ sự trao đổi chất và năng lượng. Do vậy, cần phải làm sáng tỏ những cấu trúc thông tin trong cơ thể xã hội đóng vai trò tương tự như các gen trong sự hình thành và phát triển của các loài sinh vật.

Các phạm trù, khái niệm của Logic với chữ L viết hoa đã giữ vai trò như những cấu trúc thông tin đó. Chúng chính là những phạm trù văn hoá, là những cái phổ quát của thế giới quan, là sự biểu hiện cụ thể “cái ý niệm” của E.V.Ilencốp. Cũng tương tự như AND, chúng đã tạo nên chương trình hoạt động và giao tiếp phi sinh học của con người. “Cái ý niệm” chính là cốt di truyền văn hoá độc đáo mà nhờ nó, các cơ thể xã hội được tái tạo và phát triển.

Logic biện chứng với chữ L viết hoa đã đồng nhất trong đó không chỉ phép biện chứng, lý luận nhận thức và logic học, mà cả chủ nghĩa duy vật biện